

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

MÃ SỐ THUẾ: 1800155244

Địa chỉ: Số 02A Nguyễn Trãi - P.An Hội - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ



CANTHOWASSCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2016

Cần Thơ, Tháng 07/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

MÃ SỐ THUẾ: 1800155244

Địa chỉ: Số 02A Nguyễn Trãi - P.An Hội - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2016

Cần Thơ, Tháng 07/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/04/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		224.108.533.258	233.425.519.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	9.927.453.433	11.453.422.871
1. Tiền	111		8.527.453.433	10.053.422.871
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.400.000.000	1.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	158.680.166.667	156.923.166.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		158.680.166.667	156.923.166.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V3	18.814.544.351	18.359.656.280
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3.1	11.833.284.627	10.317.901.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3.2	5.088.536.088	3.341.760.023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V3.3	3.915.806.573	6.723.077.879
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V3.4	(2.023.082.937)	(2.023.082.937)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V4	32.213.079.014	41.999.689.048
1. Hàng tồn kho	141		32.861.908.302	42.648.518.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(648.829.288)	(648.829.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V5	4.473.289.793	4.689.584.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.473.289.793	4.689.584.864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		331.947.414.665	319.545.958.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V6	732.500.356	732.500.356
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V6.1	563.005.221	563.005.221
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V6.2	169.495.135	169.495.135
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V6.3	-	-
II. Tài sản cố định	220	V7	226.773.096.426	193.866.110.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7.1	226.660.741.149	193.726.624.785
- Nguyên giá	222		422.752.062.531	384.861.062.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196.091.321.382)	(191.134.437.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V7.2	112.355.277	139.485.879
- Nguyên giá	228		588.250.000	588.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(475.894.723)	(448.764.121)
III. Bất động sản đầu tư	230	V8	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V9	30.989.630.737	51.254.278.519
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.989.630.737	51.254.278.519
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V10	71.525.134.800	71.525.134.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.641.134.800	70.641.134.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.116.000.000)	(2.116.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V11	1.927.052.346	2.167.933.878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.927.052.346	2.167.933.878
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		556.055.947.923	552.971.477.947
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/04/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		254.107.625.144	251.778.687.119
I. Nợ ngắn hạn	310	V12	52.985.264.301	64.623.211.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12.1	5.442.772.816	3.501.704.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V12.2	449.368.489	497.458.794
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V12.3	2.337.274.424	1.176.639.925
4. Phải trả người lao động	314	V12.4	5.088.426.848	2.790.541.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V12.5	3.944.489.875	5.320.478.872
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V12.6	9.376.141.756	30.066.502.266
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V12.7	23.234.212.253	19.780.495.161
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V12.8	2.978.759.998	1.489.389.997
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V12.9	133.817.842	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V13	201.122.360.843	187.155.476.048
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		191.122.360.843	187.155.476.048
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.000.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

11. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		301.948.322.779	301.192.790.828
I. Vốn chủ sở hữu	410	V14	301.948.322.779	301.192.790.828
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.908.981.300	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.400.530.869	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.638.810.610	21.192.790.828
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.417.636.453	13.505.308.690
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.221.174.157	7.687.482.138
12. Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V15	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		556.055.947.923	552.971.477.947

Người lập

Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Trần Thị Kiều Phương



Cần Thơ, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tùng Nguyên

524
T.Y
H.ẤN
T.N
TH
P.C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

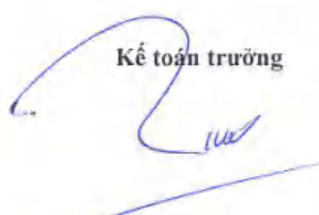
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.943.558.009	35.649.956.640	66.075.375.845	68.363.776.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	34.943.558.009	35.649.956.640	66.075.375.845	68.363.776.179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	22.512.521.956	26.163.923.274	41.755.375.967	48.933.471.972
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.431.036.053	9.486.033.366	24.319.999.878	19.430.304.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	113.148.291	786.797.186	4.368.918.986	4.155.122.665
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.6	298.104.413	605.566.018	467.096.579	985.181.571
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		298.104.413	441.154.071	467.096.579	820.769.624
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	413.203.875	-	648.697.520	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	6.073.365.894	4.943.420.102	13.188.474.691	9.744.137.417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.759.510.162	4.723.844.432	14.384.650.074	12.856.107.884
11. Thu nhập khác	31	VI.9	44.704.862	7.158.463	387.840.685	405.697.287
12. Chi phí khác	32	VI.10	137.100.000	178.500.000	368.438.488	310.400.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(92.395.138)	(171.341.537)	19.402.197	95.297.287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.667.115.024	4.552.502.895	14.404.052.271	12.951.405.171
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.133.423.005	1.094.965.265	2.182.878.114	2.205.158.175
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.11	4.533.692.019	3.457.537.630	12.221.174.157	10.746.246.996
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

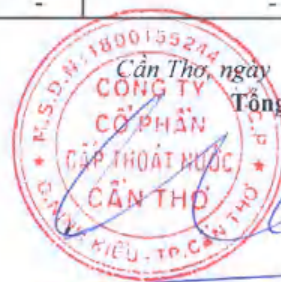


Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Trần Thị Kiều Phương



Cần Thơ, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.679.501.857	36.734.073.957
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.768.726.777)	(8.628.857.874)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.705.611.230)	(7.337.817.951)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(298.104.413)	(393.262.423)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		4.790.380.255	157.428.696.538
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.701.570.677)	(9.726.845.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.004.130.985)	167.075.987.006
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(266.462.100)	(396.212.795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		17.780	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.127.000.000)	(16.370.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.370.000.000	12.218.939.664
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		19.259.739	210.070.628
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.004.184.581)	(4.337.202.503)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.557.367.092	6.529.619.849
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.103.650.000)	(18.423.004.516)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.453.717.092	(11.893.384.667)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.554.598.474)	150.845.399.836
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.453.422.871	8.106.146.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28.629.036	(164.411.947)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.927.453.433	158.787.134.077

ĐƠN
CƠ
CƠ
PH
CÁI
KIỂM

Người lập

Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Trần Thị Kiều Phương

Nguyễn Tùng Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 7 năm 2015 về việc thay đổi loại hình doanh nghiệp và tăng vốn điều lệ.

Tên tiếng Anh: CAN THO WATER SUPPLY – SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Sản xuất nước sạch; Kinh doanh nước sạch)

Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng)

Thoát nước và xử lý nước thải (Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải - hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải)

Hoàn thiện công trình xây dựng (Dặm và đường)

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Khảo sát địa hình; Thiết kế công trình cấp thoát nước

Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước)

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2016: 295 nhân viên.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách công ty con:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 03 (ba) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Vốn góp sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc (Giấy CNĐKKD số 1800651683)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	41.157.646.442	24.883.256.442	60,46%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn (Giấy CNĐKKD số 1800650947)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	12.030.510.000	10.260.510.000	85,29%
Địa chỉ: Số 08 Kim Đồng, Phường Châu Văn Liêm, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt (Giấy CNĐKKD số 1800635554)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	34.389.162.394	29.600.052.394	86,07%
Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có bảy (07) chi nhánh như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

XÍ NGHIỆP XÂY LẮP CẤP THOÁT NƯỚC - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

ĐỘI SỬA CHỮA ĐƯỜNG ỐNG - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số B1 Khu tập thể Nhà máy nước, Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC SỐ 1 - CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

NHÀ MÁY NƯỚC CẦN THƠ 1 - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC HƯNG PHÚ - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC AN BÌNH - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÔNG VANG - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2016: 24.560 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Công ty thực hiện Khấu hao TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT - BTC của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

(Đã đăng ký với Cục thuế TP.Cần Thơ)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Phương tiện vận tải đường bộ	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải đường ống	10 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức; công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ nước, giai đoạn 2006 - 2010,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang,... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở Quyết định của cấp có thẩm quyền.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chậm thanh toán, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: **20%**.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/04/2016
Tiền	8.527.453.433	10.053.422.871
+ Tiền mặt	8.217.043	4.753.807
+ Tiền gửi ngân hàng	8.519.236.390	10.048.669.064
- VND	5.740.282.214	7.298.343.924
- Ngoại tệ	2.778.954.176	2.750.325.140
Các khoản tương đương tiền	1.400.000.000	1.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	1.400.000.000	1.400.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	9.927.453.433	11.453.422.871

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

T	Tiền gửi ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	30/06/2016	01/04/2016
T	có kỳ hạn				
1	CN NH Phát triển Khu vực Cần Thơ	12 tháng	5,7 %/ năm - 5,8%/ năm	155.922.000.000	154.165.000.000
2	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	06 tháng	5,0%/ năm	2.758.166.667	2.758.166.667
	Cộng			158.680.166.667	156.923.166.667

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/04/2016
+ Phải thu tiền nước	5.162.759.960	5.000.759.840
+ Phải thu lắp đặt	2.476.513	2.476.513
+ Phải thu chuyển nhượng vật tư	636.083.458	367.490.958
+ Phải thu các công trình lắp đặt cấp nước	5.427.604.696	4.346.632.004
+ Phải thu các công trình thoát nước	604.360.000	600.542.000
Cộng	11.833.284.627	10.317.901.315

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

+ Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng	595.226.328	-
+ Cty CP Nam Quốc	310.640.044	170.143.627
+ Cty CP Tư Vấn Xây dựng WATECH	485.264.455	485.264.455
+ Cty CP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	1.458.246.300	1.458.246.300
+ Các đối tượng khác	2.239.158.961	1.228.105.641
Cộng	5.088.536.088	3.341.760.023

3.3 Phải thu ngắn hạn khác

+ Cty CP Cấp nước Trà Nóc - Cổ tức	-	1.741.828.200
+ Cty CP Cấp nước Ô Môn - Cổ tức	2.061.219.850	2.261.219.850
+ Cty CP Cấp nước Thốt Nốt - Cổ tức	1.234.808.000	1.234.808.000
+ Các đối tượng khác	619.778.723	1.485.221.829
Cộng	3.915.806.573	6.723.077.879

3.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(2.023.082.937)	(2.023.082.937)
-----------------	-----------------

Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn

18.814.544.351	18.359.656.280
-----------------------	-----------------------

4. Hàng tồn kho

	30/06/2016	01/04/2016
+ Nguyên liệu, vật liệu	31.113.293.461	40.192.840.879
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.748.614.841	2.455.677.457
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.861.908.302	42.648.518.336
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(648.829.288)	(648.829.288)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	32.213.079.014	41.999.689.048

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/04/2016
+ Thuế GTGT được khấu trừ	4.473.289.793	4.689.584.864
Cộng	4.473.289.793	4.689.584.864

6. Các khoản phải thu dài hạn

	30/06/2016	01/04/2016
--	------------	------------

6.1 Trả trước cho người bán dài hạn

+ Cty TNHH Thanh Liêm	74.012.269	74.012.269
+ Chi nhánh Cty CP Xây dựng Công trình giao thông 586	420.000.000	420.000.000
+ Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thiên Phúc	68.992.952	68.992.952
Cộng	563.005.221	563.005.221

6.2 Phải thu dài hạn khác

+ Ban QLDA Thoát Nước & Xử lý Nước Thải	25.000.000	25.000.000
+ Công trình Hàng rào Nhà máy Xử lý nước thải Cái Sâu	29.493.135	29.493.135
+ Chi phí Công trình Trạm cấp nước Thạnh Quới	10.000.000	10.000.000
+ Chi phí bồi hoàn Công trình Nhà máy Xử lý nước thải	35.002.000	35.002.000
+ Cty TNHH KĐ & TVĐTXD Nam Mê Kông	70.000.000	70.000.000
Cộng	169.495.135	169.495.135

6.3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

-	-
---	---

Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn

732.500.356	732.500.356
--------------------	--------------------

7. Tài sản cố định

7.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 25

7.2 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	588.250.000	588.250.000
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	588.250.000	588.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	448.764.121	448.764.121
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	27.130.602	27.130.602
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	475.894.723	475.894.723
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	139.485.879	139.485.879
Số dư cuối kỳ	112.355.277	112.355.277

8. Bất động sản đầu tư

9. Tài sản dở dang dài hạn

30/06/2016

01/04/2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

+ Các công trình mạng lưới cấp nước	19.501.034.613	39.794.778.439
- Ống gang D400 từ NMN Hưng Phú -> Quang Trung	826.539.366	826.539.366
- Ống gang D600 Hòa Bình từ NMN CT1 -> Nguyễn Trãi	2.903.264.709	10.592.571.035
- Ống gang D400 NVC ND từ QL91B -> cầu Rau Răm - GD1	1.864.270.596	1.443.888.190
- Tuyến D200, D250 Nhà máy nước Phong Điền	749.758.754	755.394.004
- Ống gang D400 NVC ND từ c.Rau Răm -> NMN B.Vang - GD2	1.469.089.598	2.193.748.589
- Tuyến D600 đường 3/2 (Trần Văn Hoài->QL91B)	917.019.010	223.369.364
- Ống gang D600 QL91B - Giai đoạn 1	1.458.966.417	321.763.986
- Ống gang D600 QL91B từ KDC 91B -> Cầu Bà Bộ - GD2	664.825.250	13.770.000
- Ống gang D600 Hòa Bình -Giai đoạn 1	1.490.621.320	1.453.454.956
- Các công trình khác	7.156.679.593	21.970.278.949
+ Các công trình xây dựng	10.753.356.192	11.429.010.080
- Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cụm xử lý 30.000 m3/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ 1	853.358.941	853.358.941
- Nhà máy nước Thị trấn Phong Điền	869.632.174	869.632.174
- Nhà máy nước Cồn Khương Phong Điền	6.619.737.391	6.619.737.391
- Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cụm xử lý 30.000 m3/ngày đêm - NMN Cần Thơ 1 - Bể phản ứng + lắng phát sinh	311.921.545	-
- Các công trình khác	2.098.706.141	3.086.281.574
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định	735.239.932	30.490.000
Cộng	30.989.630.737	51.254.278.519

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2016		01/04/2016	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	6.474.382	70.641.134.800	6.474.382	70.641.134.800
(a) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	2.488.326	30.780.572.406	2.488.326	30.780.572.406
(b) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	1.026.051	10.260.510.000	1.026.051	10.260.510.000
(c) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	2.960.005	29.600.052.394	2.960.005	29.600.052.394
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
(d) + Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(2.116.000.000)	-	(2.116.000.000)
Cộng	6.774.382	71.525.134.800	6.774.382	71.525.134.800

(a) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800651683 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2007). Tổng số vốn điều lệ là 41.157.646.442 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 30.780.572.406 đồng chiếm 60,46% vốn điều lệ.

(b) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800650947 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 08 năm 2013 (đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007). Tổng số vốn điều lệ là 12.030.510.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 10.260.510.000 đồng chiếm 85,29% vốn điều lệ.

(c) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006). Tổng số vốn điều lệ là 34.389.162.394 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 29.600.052.394 đồng chiếm 86,07% so với vốn điều lệ.

(d) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071. Tổng số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 3.000.000.000 đồng chiếm 30% vốn điều lệ.

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty con hoạt động có hiệu quả. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của các đơn vị đầu tư. Mặt khác, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến hoạt động không hiệu quả (đang lập thủ tục giải thể công ty) nên công ty đã trích lập dự phòng theo quy định.

11. Tài sản dài hạn khác	30/06/2016	01/04/2016
+ Chi phí trả trước dài hạn	1.927.052.346	2.167.933.878
- Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng)	398.461.640	448.269.344
- Chi phí tái định cư	365.789.340	411.513.006
- Giá trị thương hiệu	342.994.169	385.868.441
- Giá trị đánh giá lại CCDC	240.153.007	270.172.129
- Các khoản chi phí khác	579.654.190	652.110.958
+ Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	1.927.052.346	2.167.933.878

12. Nợ ngắn hạn	30/06/2016	01/04/2016
12.1 Phải trả người bán ngắn hạn		
+ Cty TNHH TM & DV Minh Nghi	1.937.111.220	-
+ Cty CP nhựa Đồng Nai	1.357.065.600	-
+ Cty CP nhựa Thiếu niên Tiền phong phía Nam	452.911.870	230.003.840
+ XN Xây lắp Cấp thoát nước 205 (Cty CP XD CTN số 15)	303.280.418	303.280.418
+ Các đối tượng khác	1.392.403.708	2.968.420.362
Cộng	5.442.772.816	3.501.704.620
12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
+ Cty CP Công nghiệp VNI	227.823.793	227.823.793
+ HDBT hỗ trợ & TĐC DA đường Nam sông Hậu - TPCT	58.102.069	58.102.069
+ Cty CP XNK & XD Bạch Đằng	40.000.000	40.000.000
+ Công trình cống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ	35.452.627	35.452.627
+ Các đối tượng khác	87.990.000	136.080.305
Cộng	449.368.489	497.458.794
12.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	-
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.154.874.936	1.021.451.931
+ Thuế Thu nhập cá nhân	54.978.752	46.780.927
+ Thuế Tài nguyên	51.239.000	47.949.820
+ Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-
+ Thuế môn bài	-	-
+ Các loại thuế khác	76.181.736	60.457.247
Cộng	2.337.274.424	1.176.639.925
12.4 Phải trả Người lao động		
+ Quỹ tiền lương phải trả Ban điều hành	4.394.067.577	2.415.527.439
+ Quỹ tiền lương phải trả Người lao động	694.359.271	375.013.997
Cộng	5.088.426.848	2.790.541.436
12.5 Chi phí phải trả		
+ Thay thế đồng hồ thuê bao & Cát lọc	2.558.924.425	3.145.798.271
+ Chi phí nhân công các công trình	796.525.177	626.147.364
+ Chi phí trang phục	379.057.364	-
+ Chi phí sửa chữa Văn phòng công ty	128.164.728	1.500.000.000
+ Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính	81.818.181	40.000.000
+ Chi phí phải trả khác	-	8.533.237
Cộng	3.944.489.875	5.320.478.872
12.6 Phải trả ngắn hạn khác		
+ Các khoản trích nộp theo lương	23.898.520	47.453.470
+ Phải trả về Cổ phần hóa	-	29.776.079.948
+ Phải trả khác	9.352.243.236	242.968.848
- Phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	107.371.192	93.174.725
- Cổ tức - Vốn nhà nước (17.920.000 CP)	5.232.640.000	-

- Cổ tức - Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn (3.374.000 CP)	985.208.000	-
- Cổ tức - Cty CP Kỹ thuật EN VI RO (6.310.100 CP)	1.842.636.800	-
- Cổ tức - Cổ đông thiểu số (395.900 CP)	115.515.200	-
- Các đối tượng khác	1.068.872.044	149.794.123
Cộng	9.376.141.756	30.066.502.266

12.7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	23.234.212.253	19.780.495.161
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	23.234.212.253	19.780.495.161

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

HĐTD số 212/VCBCT ngày 12 tháng 8 năm 2015; Thời điểm bắt đầu vay: 30 tháng 12 năm 2015; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

12.8 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích dự phòng 17% Quỹ tiền lương của Người lao động (Theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/13)	2.978.759.998	1.489.389.997
Cộng	2.978.759.998	1.489.389.997

12.9 Quỹ Khen thưởng, phúc lợi

Quỹ Khen thưởng	102.137.797	-
Quỹ Phúc lợi	31.299.700	-
Quỹ Thưởng Ban Quản lý, điều hành công ty	380.345	-
Cộng	133.817.842	-

Tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn

52.985.264.301	64.623.211.071
-----------------------	-----------------------

13. Nợ dài hạn

	30/06/2016	01/04/2016
+ Phải trả dài hạn khác	191.122.360.843	187.155.476.048
- Phí Xử lý nước thải	139.620.349.349	136.484.591.949
- Lãi tiền gửi - Phí Xử lý nước thải tại VDB	44.938.967.979	44.206.165.321
- Cty CP XD lắp máy điện nước Hà Nội (HAWECO)	1.136.901.074	908.681.024
- Các đối tượng khác	5.426.142.441	5.556.037.754
+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.000.000.000	-
(*) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	10.000.000.000	-
Cộng	201.122.360.843	187.155.476.048

Thuyết minh khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Hợp đồng tín dụng từng lần số 17/VCBCT; Số tiền cam kết cho vay: 15.000.000.000đ; Mục đích vay: Bổ đắp chi phí đầu tư nâng cấp mạng lưới cấp nước; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Giải ngân đầu tiên; Lãi suất 7,0%/năm, áp dụng cố định 1 năm từ 17/6/2016 đến 17/6/2017, từ 18/6/2017 áp dụng lãi suất dao động theo thực tế, điều chỉnh lãi suất định kỳ 6 tháng/ 1 lần. Hình thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản cố định số 25/2016/VCBCT ngày 16/6/2016.

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu: Xem trang 26

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2016	01/04/2016
+ Vốn góp Nhà Nước	64,00%	179.200.000.000	179.200.000.000
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật En Vi Ro	22,54%	63.104.000.000	63.104.000.000
+ Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	12,05%	33.740.000.000	33.740.000.000
+ Các đối tượng khác	1,41%	3.956.000.000	3.956.000.000
Cộng	100%	280.000.000.000	280.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 2 Năm 2016	Quý 1 Năm 2016
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	30/06/2016
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
+ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2016	01/04/2016
+ Quỹ đầu tư phát triển	1.400.530.869	-
Cộng	1.400.530.869	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

15. Nguồn kinh phí và quỹ khác

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2016	01/04/2016
+ Ngoại tệ (EUR)	113.149,60	113.149,51
Cộng	113.149,60	113.149,51

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
+ Doanh thu cấp thoát nước	31.705.546.871	33.047.053.522
+ Doanh thu khác	3.238.011.138	2.602.903.118
Cộng	34.943.558.009	35.649.956.640

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

Cộng**Quý 2
Năm 2016****Quý 2
Năm 2015**

-

-

-

-

-

-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

- + Doanh thu thuần cấp thoát nước
- + Doanh thu khác

Cộng**Quý 2
Năm 2016****Quý 2
Năm 2015**

31.705.546.871

33.047.053.522

3.238.011.138

2.602.903.118

34.943.558.009**35.649.956.640****4. Giá vốn hàng bán**

- + Giá vốn cấp thoát nước
- + Giá vốn khác
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng**Quý 2
Năm 2016****Quý 2
Năm 2015**

19.891.957.356

22.234.100.783

2.620.564.600

3.929.822.491

-

-

22.512.521.956**26.163.923.274****5. Doanh thu hoạt động tài chính**

- + Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- + Lãi chậm thanh toán
- + Chênh lệch tỷ giá

Cộng**Quý 2
Năm 2016****Quý 2
Năm 2015**

84.519.255

210.070.628

-

576.726.558

28.629.036

-

113.148.291**786.797.186****6. Chi phí tài chính**

- + Lãi tiền vay
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Cộng**Quý 2
Năm 2016****Quý 2
Năm 2015**

298.104.413

441.154.071

-

164.411.947

298.104.413**605.566.018****7. Chi phí bán hàng**

- + Thủy lượng kế thuê bao

Cộng**Quý 2
Năm 2016****Quý 2
Năm 2015**

413.203.875

-

413.203.875

-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Chi phí vật liệu quản lý, CCDC
- + Chi phí Vật liệu văn phòng
- + Chi phí khấu hao TSCĐ

**Quý 2
Năm 2016****Quý 2
Năm 2015**

3.870.953.530

3.300.079.192

178.055.019

49.631.843

129.893.900

191.063.615

93.726.150

141.509.385

+ Thuế, phí, lệ phí	170.638.260	74.884.250
+ Chi phí thông tin liên lạc	56.612.609	57.392.000
+ Chi phí điện quản lý	86.135.054	87.178.412
+ Chi phí bằng tiền khác	1.487.351.372	1.041.681.405
+ Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	6.073.365.894	4.943.420.102

8. Thu nhập khác

	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
+ Thu tiền điện câu đũa	9.494.369	4.732.100
+ Các khoản thu nhập khác	35.210.493	2.426.363
Cộng	44.704.862	7.158.463

9. Chi phí khác

	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
+ Chi phí hỗ trợ công tác	89.000.000	117.000.000
+ Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	46.300.000	61.500.000
+ Chi hỗ trợ và các khoản chi phí khác	1.800.000	-
Cộng	137.100.000	178.500.000

10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.667.115.024	4.552.502.895
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	424.611.947
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	424.611.947
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5.667.115.024	4.977.114.842
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.133.423.005	1.094.965.265
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.133.423.005	1.094.965.265
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.533.692.019	3.457.537.630

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh:

Báo cáo tài chính năm 2015 được kiểm toán bởi Cty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TPHCM

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2015 được lập bởi Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ

5. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

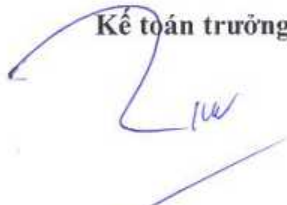
Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập



Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Trần Thị Kiều Phương



Cần Thơ, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tùng Nguyên

62.4-
TY
ÂN
NƯỚC
CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1 Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	136.993.013.400	57.862.490.059	186.715.859.518	3.289.699.554	-	384.861.062.531
Mua trong kỳ	-	84.000.000	-	-	-	84.000.000
ĐT XD CB h. thành	-	-	37.807.000.000	-	-	37.807.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	136.993.013.400	57.946.490.059	224.522.859.518	3.289.699.554	-	422.752.062.531
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	78.676.614.808	32.028.751.397	77.777.470.959	2.651.600.582	-	191.134.437.746
Khấu hao trong kỳ	1.475.147.814	1.041.539.340	2.401.273.606	38.922.876	-	4.956.883.636
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.151.762.622	33.070.290.737	80.178.744.565	2.690.523.458	-	196.091.321.382
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	58.316.398.592	25.833.738.662	108.938.388.559	638.098.972	-	193.726.624.785
Số dư cuối kỳ	56.841.250.778	24.876.199.322	144.344.114.953	599.176.096	-	226.660.741.149



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	280.000.000.000	-	-	13.505.308.690	293.505.308.690
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.687.482.138	7.687.482.138
- Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2016	280.000.000.000	-	-	21.192.790.828	301.192.790.828
Số dư ngày 01/04/2016	280.000.000.000	-	-	21.192.790.828	301.192.790.828
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	4.533.692.019	4.533.692.019
- Trích lập quỹ của DN	-	-	1.400.530.869	(1.400.530.869)	-
- Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	(2.511.141.368)	(2.511.141.368)
- Cổ tức 6 tháng cuối năm 2015	-	-	-	(8.176.000.000)	(8.176.000.000)
- Thặng dư vốn cổ phần	-	6.908.981.300	-	-	6.908.981.300
Số dư ngày 30/06/2016	280.000.000.000	6.908.981.300	1.400.530.869	13.638.810.610	301.948.322.779

